**Phụ lục I**

**VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU, VÙNG KIỂM DỊCH, KHU NEO ĐẬU, KHU CHUYỂN TẢI**

**VÀ VÙNG NƯỚC TRƯỚC CẦU CẢNG THUỘC CẢNG BIỂN QUY NHƠN, CẢNG BIỂN VŨNG RÔ.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 620 /QĐ-CHHVN ngày 03 / 5 /2019 của Cục Hàng hải Việt Nam*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải và vùng nước trước cầu cảng** | **Ranh giới, vị trí** | **Chức năng** | | **Ghi chú** |
| **I** | **VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN QUY NHƠN** | | | | |
| 1 | Vùng đón trả hoa tiêu | Là khu vực được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm có tọa độ:  **P1:**  13044’35.7”N; 109014’53.5”E.  **P2:**  13044’41.2”N; 109015’22.5”E.  **P3:**  13043’36.7”N; 109015’35.5”E.  **P4:**  13043’31.7”N; 109015’05.5”E. | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp thực hiện dịch vụ hoa tiêu hàng hải để vào, rời các bến cảng, khu neo đậu, chuyển tải thuộc vùng nước cảng biển Quy Nhơn. | |  |
| 2 | Vùng kiểm dịch | Là khu vực được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm có tọa độ:  **P1:**  13044’35.7”N; 109014’53.5”E.  **P2:**  13044’41.2”N; 109015’22.5”E.  **P3:**  13043’36.7”N; 109015’35.5”E.  **P4:**  13043’31.7”N; 109015’05.5”E. | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài thực hiện việc kiểm dịch khi nhập cảnh, xuất cảnh tại vùng nước cảng biển Quy Nhơn. | |  |
| **3** | **Các khu neo đậu, chuyển tải** | | | | |
| 3.1 | Khu neo đậu chờ làm hàng cho tàu có trọng tải trên 1.500 DWT | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 100m, với tâm tại vị trí **V1** có tọa độ:  13°47'03.7"N; 109°14'53.5"E. | | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chờ làm hàng. |  |
| 3.2 | Khu neo đậu chờ làm hàng cho tàu có trọng tải dưới 1.500 DWT | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 100m, với tâm tại vị trí **V2** có tọa độ:  13°46'18.7"N; 109°15'23.5"E | | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chờ làm hàng. |  |
| 3.3 | Khu neo đậu, chuyển tải cho tàu Lash | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại vị trí **V3** có tọa độ:  13°43’33.7’’ N; 109°16’38.5’’E. | | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chuyển tải. |  |
| 3.4 | Khu neo đậu cho tàu làm hàng nguy hiểm. | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 0,5 hải lý, với tâm tại vị trí **V4** có tọa độ:  13°44’33.7’’ N; 109°16’38.5’’ E. | | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp làm hàng nguy hiểm. |  |
| 3.5 | Khu neo đậu phía trong Đầm Thị Nại cho tàu có trọng tải đến 3.000 DWT. | **Khu neo gồm 07 vùng neo:**  *1.Vùng neo V10* dành cho tàu DWT≤ 3.000: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 305m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’06,53” N; 109014’40,1” E.  *2. Vùng neo V11* dành cho tàu DWT≤ 2.000: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 280m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’09,89” N; 109014’26,73” E.  *3. Vùng neo V12* dành cho tàu DWT≤ 1.000: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 210m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’04,98” N; 109014’16,06” E.  *4. Vùng neo V13* dành cho tàu DWT≤ 1.000: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 245m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’17,4” N; 109014’21,22” E.  *5. Vùng neo V14* dành cho tàu DWT≤ 1.000: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 245m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’25,09” N; 109014’17,53” E.  *6. Vùng neo V15* dành cho tàu DWT≤ 700: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 250m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’35,19” N; 109014’14,17” E.  *7. Vùng neo V16* dành cho tàu DWT≤ 700: được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 240m, với tâm tại vị trí có tọa độ:  13047’44,17” N; 109014’13,58” E. | | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chờ vào cầu, kết hợp tránh trú bão. |  |
| **4** | **Vùng nước trước cầu cảng** | | | | |
| **4.1** | ***Bến cảng Quy Nhơn*** | | | | |
| 4.1.1 | Vùng nước trước cầu cảng 35.000 DWT | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T1: 13o46’57,7’’N; 109o14’32,6’’E.  T2: 13o47’00,4’’N; 109o14’33,9’’E.  T3: 13o46’49,9’’N; 109o14’41,6’’E.  T4: 13o46’49,4’’N; 109o14’40,7’’E.  T5: 13o46’48,9’’N; 109o14’40,6’’E.  T6: 13o46’47,9’’N; 109o14’41,3’’E.  T7: 13o46’47,3’’N; 109o14’40,3’’E. |  | |  |
| 4.1.2 | Vùng nước trước cầu cảng 20.000 DWT | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T8: 13o46’47,3’’N; 109o14’41,7’’E.  T9: 13o46’49,8’’N; 109o14’45,9’’E.  T10: 13o46’51,8’’N; 109o14’44,7’’E.  T4: 13o46’49,4’N; 109o14’40,7’’E.  T5:13o46’48,9’’N; 109o14’40,6’’E. |  | |
| 4.1.3 | Vùng nước trước cầu cảng 10.000 DWT | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T11: 13o46’49,0’’N; 109o14’46,4’’E.  T12: 13°46’51,2’’N; 109°14’40,5’’E.  T13:13°46’48,7’’N;109°14’36,5’’E.  T14: 13o46’46,4’’N; 109o14’42,2’’E. |  | |
| 4.1.4 | Vùng nước trước cầu cảng 50.000 giảm tải. | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T15: 13o46’44,4’’N; 109o14’43,9’’E.  T16: 13o46’45,5’’N; 109o14’45,7’’E.  T17: 13o46’38,9’’N; 109o14’49,9’’E.  T18: 13o46’38,8’’N; 109o14’47,4’’E. |  | |
| **4.2** | ***Bến Tân Cảng Quy Nhơn*** | | | | |
|  | Vùng nước trước cầu cảng Tân Cảng Quy Nhơn | Khu vực I:  Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T19: 13o46’39,7’’N; 109o14’46,8’’E.  T20: 13o46’40,8’’N; 109o14’48,7’’E.  T21: 13o46’31,3’’N; 109o14’54,7’’E.  T22: 13o46’32,0’’N; 109o14’51,7’’E. |  | |  |
| **4.3** | ***Bến Cảng Thị Nại*** | |  | | |
|  | Vùng nước trước cầu cảng Thị Nại. | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T23: 13o46’27,2’’N; 109o14’52,5’’E.  T24: 13o46’28,3’’N; 109o14’54,2’’E  T25: 13°46’03,7’’N; 109°14’53,5’’E.  T26: 13o46’18,6’’N; 109o14’58,4’’E. |  | |  |
| **4.4** | ***Bến Tân cảng Miền Trung*** | | | | |
|  | Vùng nước trước cầu Tân Cảng Miền Trung | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  T27:13°46’19,2’’N; 109°14’55,5’’E  T28: 13046’13,3”N; 109014’59,6”E.  T25: 13°46’03,7’’N; 109°14’53,5’’E.  T26: 13o46’18,6’’N; 109o14’58,4’’E. |  | |  |
| **4.5** | ***Cảng dầu Quy Nhơn*** | | | | |
|  | Khu nước trước bến phao Cảng xăng dầu Quy Nhơn. | Khu vực thủy diện được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  **T29:**  13o47’01,7’’N; 109o14’21,5’’E.  **T30:**  13o47’00,8’’N; 109o14’26,6’’E.  **T31:**  13o47’02,3’’N; 109o14’32,7’’E.  **T32:**  13o47’08,6’’N; 109o14’25,7’’E. |  | |  |
| **4.6** | ***Bến phao xăng dầu An Phú*** | | | | |
|  | Vùng nước trước bến phao xăng dầu An Phú | Được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  **T33:**  13o46’57,1’’N; 109o14’26,1’’E;  **T34:**  13o46’57,9’’N; 109o14’26,1’’E;  **T35:**  13o46’57,9’’N; 109o14’28,7’’E;  **T36:**  13o46’57,1’’N; 109o14’28,7’’E; |  | |  |
| **II** | **VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VŨNG RÔ** | | | | |
| 1 | Vùng đón trả hoa tiêu | Là khu vực được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm có tọa độ:  **P5**:  12051’03.8”N; 109024’36.9”E.  **P6:**  12051’8”N; 109024’58”E.  **P7:**  12050’15”N; 109024’07”E.  **P8:**  12050’10”N; 109024’54”E. | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp thực hiện dịch vụ hoa tiêu hàng hải để vào, rời các cầu, bến cảng, khu nước, vùng nước thuộc vùng nước cảng biển Vũng Rô. | |  |
| 2 | Vùng kiểm dịch | Là khu vực được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm có tọa độ:  **P5**:  12051’03.8”N; 109024’36.9”E.  **P6:**  12051’8”N; 109024’58”E.  **P7:**  12050’15”N; 109024’07”E.  **P8:**  12050’10”N; 109024’54”E. | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài thực hiện việc kiểm dịch khi nhập cảng, xuất cảnh tại vùng nước cảng biển Vũng Rô. | |  |
| **3** | **Các khu neo đậu, chuyển tải** | | | | |
| 3.1 | Khu neo đậu chờ làm hàng trước Cảng tổng hợp Vũng Rô. | Vùng nước được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  **V5:** 12°52'06.7”N; 109°25'02.5"E.  **V6:** 12°51'18.7”N; 109°25'14.5"E.  **V7:** 12°51'18.7”N; 109°24'38.5"E.  **V8:** 12°52'06.7N; 109°24'29.5"E. | Cho tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài có mớn nước, trọng tải phù hợp neo đậu, chờ làm hàng. | |  |
| 3.2 | Khu chuyển tải Vịnh Xuân Đài. | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 630m, với tâm tại vị trí **V9** có tọa độ:  13°24'23,1N; 109°16'43,5"E. | Dành cho tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền Nước ngoải có trọng tải đến 50.000 DWT | |  |
| 3.3 | Khu chuyển tải An Hải | Vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có đường kính 1.500m, với tâm tại vị trí **V17** có tọa độ:  13°18'40N; 109°18'42"E. | Dành cho tàu thuyền Việt Nam và tàu thuyền Nước ngoải có trọng tải đến 70.000 DWT | |  |
| **4** | **Vùng nước trước cầu cảng** | | | | |
| 4.1 | Vùng nước trước cầu cảng Vũng Rô. | Vùng nước được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  **T37 :**  12o52’06.5’’N; 109o24’17,3’’E.  **T38:**  12o52’07,9’’N; 109o24’21,7’’E.  **T39:**  12o’52’03,3’’N; 109o24’23,2’’E.  **T40:**  12o’52’01,9’’N; 109o24’18,9’’E. |  | |  |
| 4.2 | Khu nước bến phao neo Cảng xăng dầu Vũng Rô | a.Khu nước được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm có tọa độ sau đây:  **T41:**  12°51'56.0"N; 109°24'08.9"E.  **T42:**  12°52’02,4”N; 109°24’03,3” E.  **T43:**  12°52’04,8”N; 109°24’08,6” E.  **T44:**  12°52’01,9” N; 109°24’09,9”E.  b.Vũng quay tàu được giới hạn bởi đường tròn bán kính 200m, với tâm tại vị trí **Q** có tọa độ:  12°51’59,5” N; 109°24’04,7” E. |  | |  |

***Chú ý:***

Tọa độ các điểm quy định tại Phụ lục của Quyết định này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN-2000 và được chuyển sang các Hệ tọa độ tương ứng tại Bảng chuyển đổi hệ tọa độ các điểm (Phụ lục II) kèm theo Quyết định này.